

**BỘ Y TẾ**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH RĂNG HÀM MẶT**

**MÃ NGÀNH: 52720601**

**NĂM 2019**

## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**1. Tên chương trình đào tạo:** Răng Hàm Mặt – Odonto-Stomatology

**2. Mã ngành đào tạo:** 7720501

**3. Văn bằng tốt nghiệp:** Bác sĩ Răng Hàm Mặt

**4. Thời gian đào tạo:** 12 học kỳ (có thể học vượt rút ngắn thời gian đào tạo hoặc kéo dài thời gian đào tạo nhưng không quá 06 học kỳ)

**5. Ngày ban hành:** / /2019

### 6. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt (RHM) có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học và nha khoa, để xác định và đề xuất, tham gia giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân lẫn /và cộng đồng. Bác sĩ Răng hàm mặt còn phải có khả năng nghiên cứu khoa học, tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân.

### 7. Chuẩn đầu ra

**Chuẩn đầu ra 1:** Tuân thủ chính sách pháp luật và có trách nhiệm với xã hội.

**Chuẩn đầu ra 2:** Ứng dụng ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp.

**Chuẩn đầu ra 3:** Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.

**Chuẩn đầu ra 4:** Thực hiện thành thạo các thao tác kỹ năng trong thực hành Răng hàm mặt

**Chuẩn đầu ra 5:** Chẩn đoán và xử trí các cấp cứu bệnh răng miệng/hàm mặt thường gặp.

**Chuẩn đầu ra 6:** Phát hiện, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị toàn diện các bất thường/bệnh lý về hình thái và chức năng của răng, mô nha chu và những tình trạng miệng và hàm mặt khác.

**Chuẩn đầu ra 7:** Phân tích được các quy trình điều trị cơ bản để xử trí bệnh lý thông thường răng hàm mặt, chấn thương hàm mặt và dị tật khe hở môi – vòm miệng.

**Chuẩn đầu ra 8:** Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân và cộng đồng để nâng cao chất lượng điều trị và phòng bệnh.

**Chuẩn đầu ra 9:** Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.

### 8. Số tín chỉ yêu cầu: 210 tín chỉ

| TT | Khối lượng học tập                             | Tín chỉ   |
|----|--|-----------|
| 1  | <b>Kiến thức giáo dục đại cương, trong đó:</b> | <b>50</b> |
|    | Kiến thức chung                                | 32        |
|    | Kiến thức cơ sở khối ngành                     | 18        |

|                  |  |            |
|------------------|--|------------|
| 2                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:</b> | <b>160</b> |
|                  | Kiến thức cơ sở của ngành                          | 62         |
|                  | Kiến thức chuyên ngành                             | 86         |
|                  | Kiến thức tự chọn                                  | 8          |
|                  | Kiến thức chuyên ngành tổng hợp                    | 4          |
| <b>Tổng cộng</b> |  | <b>210</b> |

### 9. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của bộ giáo dục và đào tạo và theo đề án tuyển sinh hàng năm của trường

### 10. Cấu trúc chương trình dạy-học

#### 10.1. Kiến thức giáo dục đại cương

| Mã HP                     | TÊN HỌC PHẦN                                      | Tổng số TC | Phân bố tín chỉ |          |        | Mức độ đóng góp CĐR |
|---------------------------|---|------------|-----------------|----------|--------|---------------------|
|                           |   |            | LT              | TH       | Tự học |                     |
| <b>Các học phần chung</b> |   | <b>32</b>  | <b>27</b>       | <b>5</b> |        |                     |
| CB0301                    | Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin I  | 2          | 2               |          | 4      | PLO1,2,3:H          |
| CB0302                    | Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin II | 3          | 3               |          | 6      | PLO1,2,3:H          |
| CB0303                    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                              | 2          | 2               |          | 4      | PLO1,2,3:H          |
| CB0304                    | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam    | 3          | 3               |          | 6      | PLO1,2,3:H          |
| CB0102                    | Anh văn I   | 3          | 3               |          | 6      | PLO1,2,3:H          |
| CB0103                    | Anh văn II  | 3          | 3               |          | 6      | PLO1,2,3:H          |
| CB0104                    | Anh văn chuyên ngành                              | 3          | 3               |          | 6      | PLO1,2,3:H          |
| CB0405                    | Tin học đại cương                                 | 2          | 1               | 1        | 2      | PLO1,2,3:H          |
| CB0503                    | Giáo dục thể chất                                 | 3          | 1               | 2        | 2      | PLO1,2,3:H          |
| CB0001                    | Giáo dục quốc phòng – an ninh I                   | 3          | 3               |          | 6      | PLO1,2,3:H          |
| CB0002                    | Giáo dục quốc phòng – an ninh II                  | 2          | 2               |          | 4      | PLO1,2,3:H          |

|                                      |  |           |           |          |   |            |
|--------------------------------------|--|-----------|-----------|----------|---|------------|
| CB0003                               | Giáo dục quốc phòng – an ninh III          | 3         | 2         | 1        | 4 | PLO1,2,3:H |
| <b>Các học phần cơ sở khối ngành</b> |  | <b>18</b> | <b>14</b> | <b>4</b> |   |            |
| YT0122                               | Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe   | 1         | 1         |          | 2 | PLO4,5,9:H |
| YT0201                               | Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe | 2         | 2         |          | 4 | PLO4,5:H   |
| CB0501                               | Sinh học và di truyền                      | 3         | 2         | 1        | 4 | PLO4,5:H   |
| CB0403                               | Lý sinh                                    | 3         | 2         | 1        | 4 | PLO4,5:H   |
| CB0201                               | Hóa học                                    | 3         | 2         | 1        | 4 | PLO4,5:H   |
| CB0406                               | Tin học ứng dụng                           | 2         | 1         | 1        | 2 | PLO4,5:H   |
| CB0401                               | Xác suất – Thống kê y học                  | 2         | 2         |          | 4 | PLO4,5:H   |
| YT0401                               | Tâm lý y học - Đạo đức Y học               | 2         | 2         |          | 4 | PLO4,5:H   |
| <b>Tổng cộng</b>                     |  | <b>50</b> | <b>41</b> | <b>9</b> |   |            |

## 10.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 10.2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

| Mã HP                               | TÊN HỌC PHẦN  | Tổng số TC | Phân bố tín chỉ |           |        | Mức độ đóng góp CDR |
|-------------------------------------|---------------|------------|-----------------|-----------|--------|---------------------|
|                                     |               |            | LT              | TH        | Tự học |                     |
| <b>Các học phần cơ sở của ngành</b> |               | <b>62</b>  | <b>33</b>       | <b>29</b> |        |                     |
| YY0101                              | Giải phẫu I   | 3          | 2               | 1         | 4      | PLO4,5,6:H          |
| YY0102                              | Giải phẫu II  | 2          | 1               | 1         | 2      | PLO4,5,6:H          |
| YY0201                              | Mô phôi       | 3          | 2               | 1         | 4      | PLO4,5,6:H          |
| YY0403                              | Sinh lý I     | 2          | 2               |           | 4      | PLO4,5,6:H          |
| YY0402                              | Sinh lý II    | 3          | 2               | 1         | 4      | PLO4,5,6:H          |
| YY0602                              | Hóa sinh      | 3          | 2               | 1         | 4      | PLO4,5,6:H          |
| YY0701                              | Vi sinh       | 3          | 2               | 1         | 4      | PLO4,5,6:H          |
| YY0801                              | Ký sinh trùng | 3          | 2               | 1         | 4      | PLO4,5,6:H          |

|                                  |                                 |           |           |           |   |                |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------|-----------|-----------|---|----------------|
| YY0301                           | Giải phẫu bệnh                  | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY0501                           | Sinh lý bệnh – Miễn dịch        | 3         | 2         | 1         | 4 | PLO4,5,6:H     |
| DK0301                           | Dược lý                         | 3         | 2         | 1         | 4 | PLO4,5,6:H     |
| YT0501                           | Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| HLKN01                           | Tiền lâm sàng I                 | 2         |           | 2         | 0 | PLO4,5,6:H     |
| HLKN02                           | Tiền lâm sàng II                | 2         |           | 2         | 0 | PLO4,5,6:H     |
| DD0101                           | Điều dưỡng cơ bản               | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY0933                           | Nội cơ sở                       | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY1124                           | Ngoại cơ sở                     | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY0917                           | Bệnh học nội khoa               | 3         | 1         | 2         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY1118                           | Bệnh học ngoại khoa             | 3         | 1         | 2         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY1711                           | Nhi khoa                        | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY1611                           | Phụ sản                         | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY2502                           | Y học cổ truyền                 | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY2301                           | Tai mũi họng                    | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY2201                           | Mắt                             | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY2401                           | Da liễu                         | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| YY0923                           | Thần kinh                       | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6:H     |
| <b>Các học phần chuyên ngành</b> |                                 | <b>86</b> | <b>39</b> | <b>47</b> |   |                |
| RH0210                           | Giải phẫu răng                  | 3         | 1         | 2         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0211                           |                                 |           |           |           |   |                |
| RH0208                           | Mô phôi răng miệng              | 1         | 1         |           | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0206                           | Sinh học miệng                  | 1         | 1         |           | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0207                           | Vật liệu - thiết bị nha khoa    | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0105                           | Mô phỏng lâm sàng               | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0208                           | Cẩn khớp học                    | 3         | 2         | 1         | 4 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0313                           | Giải phẫu ứng dụng và           | 3         | 1         | 2         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0314                           | Phẫu thực TH hàm mặt            |           |           |           |   |                |
| RH0315                           | Phẫu thuật miệng I              | 2         | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |

|                    |                                  |          |   |   |   |                |
|--------------------|----------------------------------|----------|---|---|---|----------------|
| RH0312             |                                  |          |   |   |   |                |
| RH 0306<br>RH0307  | Phẫu thuật miệng II              | <b>2</b> | 1 | 1 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0111             | Bệnh học miệng - hàm<br>mặt I    | <b>3</b> | 2 | 1 | 4 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0108             | Bệnh học miệng - hàm<br>mặt II   | <b>2</b> | 1 | 1 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH 0304<br>RH 0313 | Phẫu thuật hàm mặt               | <b>4</b> | 2 | 2 | 4 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0507             | Chẩn đoán hình ảnh nha<br>khoa   | <b>2</b> | 1 | 1 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH 0606            | Sâu răng học                     | <b>2</b> | 1 | 1 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0301<br>RH0302   | Chữa răng - nội nha I            | <b>2</b> | 1 | 1 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0310<br>RH0311   | Chữa răng - nội nha II           | <b>4</b> | 1 | 3 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0601<br>RH0611   | Răng trẻ em                      | <b>3</b> | 1 | 2 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0103             | Nha chu I                        | <b>2</b> | 1 | 1 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0109<br>RH0110   | Nha chu II                       | <b>2</b> | 1 | 1 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0603             | Chỉnh hình răng mặt căn<br>bản   | <b>3</b> | 2 | 1 | 4 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0401<br>RH 0410  | Phục hình I                      | <b>3</b> | 1 | 2 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0403             | Phục hình II                     | <b>2</b> | 1 | 1 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0402<br>RH0403   | Phục hình III                    | <b>3</b> | 1 | 2 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0405<br>RH 0406  | Phục hình IV                     | <b>3</b> | 1 | 2 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0409             | Phục hình V                      | <b>3</b> | 1 | 2 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0501<br>RH0502   | Nha khoa phục hồi tổng<br>quát I | <b>3</b> | 1 | 2 | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |

|                   |  |            |           |           |   |                |
|-------------------|--|------------|-----------|-----------|---|----------------|
| RH0503            | Nha khoa phục hồi tổng quát II         | 3          |           | 3         | 0 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH 0106<br>RH0109 | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật         | 4          | 1         | 3         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0607            | Nha khoa dự phòng và phát triển        | 2          | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0003            | Nha khoa cấy ghép                      | 2          | 1         | 1         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0204            | Nha khoa công cộng                     | 2          | 2         |           | 4 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0005            | Tổ chức hành nghề bác sỹ răng hàm mặt  | 1          | 1         |           | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
|                   | Nha khoa hiện đại                      | 3          | 1         | 2         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH 0212<br>RH0213 | Đào tạo thực địa và Thực tập cộng đồng | 3          | 1         | 2         | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0203            | Điều trị loạn năng hệ thống nhai       | 1          | 1         |           | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| <b>Tổng cộng</b>  |  | <b>148</b> | <b>72</b> | <b>76</b> |   |                |

### 10.2.2. Kiến thức tự chọn

| Mã HP                                     | TÊN HỌC PHẦN                   | Tổng số TC | Phân bố tín chỉ |    |        | Mức độ đóng góp CDR |
|---|--------------------------------|------------|-----------------|----|--------|---------------------|
|   |                                |            | LT              | TH | Tự học |                     |
| <i>Nhóm học phần 1: Nha khoa dự phòng</i> |                                | 8          | 2               | 6  | 4      |                     |
| RH0604                                    | Chỉnh nha răng mặt ứng dụng    | 4          | 1               | 3  | 2      | PLO4,5,6,7,8:H      |
| RH0608<br>RH0609                          | Thực hành điều trị răng trẻ em | 4          | 1               | 3  | 2      | PLO4,5,6,7,8:H      |
| <i>Nhóm học phần 2: Nha khoa phục hồi</i> |                                | 8          | 2               | 6  |        |                     |
| RH0505<br>RH0506                          | Điều trị nội nha lại           | 4          | 1               | 3  | 2      | PLO4,5,6,7,8:H      |
| RH0405                                    | Phục hình trên implant         | 4          | 1               | 3  | 2      | PLO4,5,6,7,8:H      |

|  |                           |          |          |          |   |                |
|--|---------------------------|----------|----------|----------|---|----------------|
| <b>Nhóm học phần 3: Bệnh lý - phẫu thuật</b> |                           | <b>8</b> | <b>2</b> | <b>6</b> |   |                |
| RH0308                                       | Phẫu thuật răng miệng     | 4        | 1        | 3        | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| RH0319                                       | Phẫu thuật hàm mặt cơ bản | 4        | 1        | 3        | 2 | PLO4,5,6,7,8:H |
| <b>Tổng cộng số tín chỉ tự chọn</b>          |                           | <b>8</b> | <b>2</b> | <b>6</b> |   |                |

### 10.2.3 Kiến thức chuyên ngành tổng hợp: 4 tín chỉ.

(\*): *N (Non support): Không đóng góp cho Chuẩn đầu ra; S (Support): Đóng góp cho Chuẩn đầu ra; H (Highly support): Đóng góp nhiều cho Chuẩn đầu ra*  
Chỉ ghi mức S và H

## 11. Chứng nhận KĐCLGD

Quyết định số 81/QĐ-CEA-UD về việc công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

## 12. Mô tả học phần

### 1. Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin I

Đây là môn học thuộc kiến thức khoa học cơ bản nghiên cứu những quy luật chung nhất của thế giới, về vị trí và vai trò của con người trong thế giới. Học phần này cung cấp những kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần sẽ hình thành thế giới quan và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động thực tiễn của chủ thể nhận thức.

### 2. Những nguyên lý cơ bản của Chủ Nghĩa Mác Lênin II

Đây là môn học thuộc kiến thức khoa học cơ bản nghiên cứu những quy luật kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học. Học phần này cung cấp những kiến thức về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng XHCN, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng. Nội dung học phần giúp sinh viên hiểu được các quy luật kinh tế chính trị và xây dựng niềm tin vững chắc vào chủ nghĩa xã hội khoa học.

### 3. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Đây là học phần thuộc kiến thức khoa học cơ bản nghiên cứu về hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần cung cấp những kiến thức về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc, về chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới. Học phần giúp sinh viên nâng cao ý thức học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong học tập và cuộc sống.

### 4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam thuộc kiến thức khoa học cơ bản. Nội dung làm rõ sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam – chủ thể hoạch định đường lối cách mạng. Học phần còn cung cấp những kiến thức cơ bản về đường lối đấu

tranh cách mạng, đường lối xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại do Đảng đề ra trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay. Nội dung học phần góp phần xây dựng niềm tin vào đường lối cách mạng, vào sự lãnh đạo của Đảng cho sinh viên.

### **5. Anh văn I**

Ngoại ngữ là môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương. Học phần Anh văn I bao gồm 06 chủ điểm liên quan đến các chủ đề về giải trí, nghệ thuật, công nghệ khoa học, mô tả nhân vật và sự kiện. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp ở trình độ Sơ trung (Pre-intermediate), các kỹ năng giao tiếp thông dụng, cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp thông thường và tham khảo tài liệu.

### **6. Anh văn II**

Ngoại ngữ là môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương. Học phần Anh văn II bao gồm 06 chủ điểm liên quan đến các chủ đề về thẩm mỹ, vấn đề xã hội, văn hóa, những điều bí ẩn, khám phá phát minh, báo chí và điện ảnh. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp ở trình độ Trung cấp (Intermediate), các kỹ năng giao tiếp thông dụng, cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp thông thường và tham khảo tài liệu.

### **7. Anh văn chuyên ngành**

Học phần Anh văn chuyên ngành thuộc kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho sinh viên vốn từ cần thiết về các hệ của cơ thể sống, cơ chế hoạt động cơ bản của hệ và các bệnh thông thường. Nội dung học phần này giúp sinh viên có thể giao tiếp và tham khảo tài liệu y văn.

### **8. Tin học đại cương**

Tin học là môn học cơ sở quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong y học. Học phần này bao gồm một số vấn đề cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính. Soạn thảo văn bản hoàn chỉnh bằng phần mềm Microsoft Word; nhập và xử lý số liệu cùng các bài toán ứng dụng bằng phần mềm Microsoft Excel; thiết kế được các trình diễn bằng phần mềm Microsoft PowerPoint; sử dụng các dịch vụ cơ bản của Internet. Nội dung học phần này sẽ là kiến thức nền tảng cho học phần tin học ứng dụng.

### **9. Giáo dục thể chất**

Giáo dục thể chất là môn học kiến thức giáo dục đại cương của khối ngành khoa học sức khỏe. Môn học giáo dục thể chất giúp sinh viên hiểu biết được cách phòng tránh chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao và trang bị cho sinh viên các kỹ thuật cơ bản, luật thi đấu và phương pháp trọng tài của các môn bóng chuyền, bóng đá, cầu lông. Môn học này sẽ làm cho sinh viên tích cực tham gia thể thao ngoại khóa nhằm nâng cao sức khỏe và thể chất cho sinh viên.

### **10. Giáo dục quốc phòng – an ninh I**

Giáo dục quốc phòng - an ninh là môn học thuộc kiến thức khoa học cơ bản. Học phần trang bị kiến thức cơ bản về học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Học phần còn giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam

qua các thời kỳ. Nội dung học phần nâng cao ý thức tự giác, trách nhiệm tham gia công tác quốc phòng, luyện tập quân sự, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

### **11. Giáo dục quốc phòng – an ninh II**

Giáo dục quốc phòng - an ninh là môn học thuộc kiến thức khoa học cơ bản. Học phần này cung cấp những kiến thức về phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; phòng chống địch tiến công hoả lực bằng vũ khí công nghệ cao; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Học phần sẽ giúp sinh viên có ý thức tự giác, có trách nhiệm tham gia công tác quốc phòng, luyện tập quân sự, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

### **12. Giáo dục quốc phòng – an ninh III**

Giáo dục quốc phòng - an ninh là môn học thuộc kiến thức khoa học cơ bản. Học phần quân sự chung nghiên cứu những kỹ năng cơ bản về quân sự. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41, thuốc nổ; phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; vết thương chiến tranh và phương pháp xử lý; luyện tập đội hình lớp, khối. Học phần giúp sinh viên xây dựng, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong khoa học, kỹ năng quân sự cần thiết sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

### **13. Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe**

Học phần cung cấp các kiến thức về các thiết kế nghiên cứu khoa học, đối tượng nghiên cứu, cách tính cỡ mẫu, tiêu chuẩn chọn mẫu, tiêu chuẩn loại ra, phương pháp lấy mẫu, thu thập số liệu, kiểm soát sai lệch, phân tích và xử lý số liệu, đánh giá một nghiệm pháp chẩn đoán, cách viết một đề cương nghiên cứu khoa học. Sinh viên được học lý thuyết tại giảng đường. Sinh viên tự học về các cấu phần của đề cương, cách thiết kế đề cương nghiên cứu.

### **14. Dân số - Truyền thông và giáo dục sức khỏe**

Học phần này thuộc Kiến thức cơ sở khối ngành, gồm hai phần:

Dân số: Trình bày các khái niệm về quy mô, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, mức sinh – mức chết và các yếu tố ảnh hưởng, dân số và phát triển, các chính sách ổn định và nâng cao chất lượng dân số.

Truyền thông – Giáo dục sức khỏe: Cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về truyền thông GDSK (TT-GDSK).

Nội dung học phần trình bày các khái niệm cơ bản về TT-GDSK; Lý thuyết về hành vi sức khỏe; Các phương pháp, phương tiện TT-GDSK; Kỹ năng TT-GDSK; Lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động chương trình GDSK.

Ngoài kiến thức giảng viên truyền đạt trên lớp, người học phải tự học, tự nghiên cứu tài liệu và hoàn thành bài tập.

Học phần Dân số- Truyền Thông GDSK có liên quan mật thiết với nhiều học phần khác như Xã hội học sức khỏe, Tâm lý học sức khỏe, Phương pháp nghiên cứu, Quản lý y tế, Chính sách y tế, ...

### **15. Sinh học và di truyền**

Sinh học và Di truyền là học phần cơ sở của khối ngành khoa học sức khỏe. Học phần này giới thiệu một số vấn đề về các nguyên lý sinh học như: sinh học phân tử, sinh học tế bào... Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức về cơ sở vật chất, những quy luật di truyền chi phối tính trạng, bệnh tật ở người, các xét nghiệm dùng trong chẩn đoán bệnh tật và tư vấn di truyền. Nội dung học phần sẽ giúp sinh viên biết và chỉ định được một số xét nghiệm di truyền y học, cũng như tư vấn được một số trường hợp bệnh tật di truyền thường gặp; từ đó làm nền tảng để học tiếp các môn học cơ sở và các môn lâm sàng của khối ngành khoa học sức khỏe.

### **16. Lý sinh**

Lý sinh là học phần cơ sở tương đối quan trọng cho khối ngành khoa học sức khỏe. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vật lý có nhiều ứng dụng như sóng âm, dòng điện trong cơ thể, phóng xạ sinh học, các nguyên lý chính trong các thiết bị y tế... và giải hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống; các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chuẩn đoán và điều trị. Học xong học phần này sẽ làm nền tảng để học các môn chuyên ngành và giải thích được các hiện tượng vật lý liên quan đến cơ thể sống.

### **17. Hóa học**

Hóa học là học phần cơ sở khối ngành khoa học sức khỏe, cung cấp kiến thức cơ bản về: cấu tạo nguyên tử, tính chất các nguyên tố trong bảng hệ thống tuần hoàn, cấu tạo phân tử, liên kết hóa học, các nguyên lý cơ bản của nhiệt động lực học, động hóa học, cân bằng hóa học, dung dịch các chất không điện ly, các chất điện ly, dung dịch keo và điện hóa học; tính chất của các nguyên tố kim loại và các nguyên tố phi kim, các hợp chất vô cơ; danh pháp, cấu tạo, tính chất, phương pháp điều chế các hợp chất hữu cơ cơ bản, làm cơ sở để học tập các học phần tiếp theo của ngành học.

### **18. Tin học ứng dụng**

Tin học Ứng dụng là môn học cơ sở quan trọng trong việc ứng dụng Công nghệ Thông tin trong Y học. Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về các phần mềm xử lý thống kê; sử dụng hiệu quả một số phần mềm thường được ứng dụng trong công tác y dược; thực hiện được các thao tác tìm kiếm thông tin y học trên mạng Internet; thiết kế được các trình diễn bằng PowerPoint ở mức độ nâng cao. Nội dung của học phần này sẽ làm nền tảng để thực hiện các thao tác chuyên ngành y dược bằng máy vi tính.

### **19. Xác suất – Thống kê y học**

Học phần Xác suất - Thống kê y học là môn cơ sở của khối ngành khoa học sức khỏe. Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản về xác suất phục vụ cho thống kê, các khái niệm cơ bản trong thống kê, các phương pháp thu thập và trình bày dữ liệu; ước lượng tham số của tổng thể bằng khoảng tin cậy đối xứng; kiểm định giả thuyết một mẫu, hai mẫu và nhiều mẫu độc lập; phân tích phương sai, phân tích hồi quy và tương quan giữa 2 biến ngẫu nhiên. Nội dung học phần làm nền tảng để giải thích ý nghĩa của các thông số khi phân tích số liệu thống kê trong nghiên cứu khoa học sức khỏe.

### **20. Tâm lý y học - Đạo đức Y học**

Học phần này thuộc Kiến thức cơ sở khối ngành, gồm hai phần:

- Tâm lý học: mô tả các hiện tượng tâm lý, trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và

kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với bệnh nhân và đồng nghiệp.

- Đạo đức y học: trình bày các khái niệm cơ bản về đạo đức học trong y khoa, nghĩa vụ của người cán bộ y tế đối với bệnh nhân và xã hội, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế.

Thầy cô giáo đóng vai trò là những người hướng dẫn học tập, và các giờ lên lớp chỉ cung cấp được những kiến thức cơ bản nhất, những tài liệu cơ bản, còn việc học tập của sinh viên là sắp xếp trình tự, thời gian để nghiên cứu nắm tài liệu cơ sở và cả tài liệu tham khảo mở rộng.

Học phần Tâm lý học- đạo đức y học liên quan mật thiết đến môn học Khoa học hành vi- giáo dục sức khỏe.

## **21. Giải phẫu I**

Giải phẫu I: Là học phần mở đầu trong các học phần giải phẫu nhằm giới thiệu cho sinh viên biết vị trí và tầm quan trọng của giải phẫu học trong khối ngành khoa học sức khỏe nói chung và y học nói riêng, định nghĩa, phạm vi và cách gọi tên trong giải phẫu học, các phương tiện và phương pháp học giải phẫu. Sinh viên được học lý thuyết về cấu tạo tứ chi, đầu mặt cổ của cơ thể bình thường và thực hành trên mô hình, xác ướp để mô tả vị trí, hình thể ngoài, hình thể trong và mối liên của xương, cơ, mạch máu và thần kinh của tứ chi, đầu mặt cổ.

## **22. Giải phẫu II**

Giải phẫu học phần II giới thiệu cho sinh viên về vị trí, hình thái và cấu tạo của các phần thuộc thần kinh trung ương, và các cơ quan nằm ở vùng ngực, vùng bụng của cơ thể người bình thường. Sinh viên sẽ thực hành trên mô hình, xác ướp để mô tả vị trí, hình thể ngoài, hình thể trong, cấu tạo và mối liên quan của các phần của thần kinh trung ương và các cơ quan trong lồng ngực, ổ bụng.

## **23. Mô phôi**

Mô Phôi là một học phần cơ sở của ngành Răng Hàm Mặt. Học phần này mô tả cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể, hóa học của các mô và những bộ phận chủ yếu của các cơ quan trong cơ thể người bình thường, qua đó giải thích mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của chúng; mô tả quá trình hình thành và phát triển bình thường của phôi và một số cơ quan, dựa vào đó để giải thích sự hình thành một số dị dạng bẩm sinh thường gặp ở người.

## **24. Sinh lý I**

Sinh lý học là môn học cơ sở quan trọng của y học nghiên cứu về các chức năng bình thường của cơ thể sống, mà chủ yếu là cơ chế thực hiện và điều hòa hoạt động chức năng. Học phần 1 giới thiệu các vấn đề cơ bản của cơ thể sống với đơn vị sống là các tế bào. Học phần này cũng đề cập đến hai cơ chế điều hòa hoạt động của cơ thể là cơ chế thần kinh và thể dịch. Những kiến thức chung này có thể được vận dụng để giải thích một số rối loạn chức năng và làm nền tảng trước khi tìm hiểu về sinh lý cơ quan và hệ thống cơ quan trong cơ thể.

## **25. Sinh lý II**

Học phần này trang bị các kiến thức cơ bản về chức năng, cơ chế và điều hòa hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan trong cơ thể trong mối liên hệ thống nhất giữa

chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường. Nội dung học phần sẽ làm nền tảng để giải thích một số rối loạn chức năng, tác dụng dược lý và ứng dụng vào học tập các môn lâm sàng.

## **26. Hóa sinh**

- Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản và có hệ thống về hóa sinh bao gồm: các sinh chất chủ yếu và chuyển hóa của chúng ở tế bào của cơ thể sống; trình bày nguyên tắc, cách xác định và ý nghĩa một số xét nghiệm hóa sinh lâm sàng thông thường; vận dụng và liên hệ những kiến thức hóa sinh vào việc học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực y học.

- Sinh viên tìm hiểu thêm kiến thức trong giáo trình, sách tham khảo tại thư viện trường,...

## **27. Vi sinh**

Môn vi sinh học gồm 2 phần:

Phần 1- Vi sinh học đại cương: trình bày đại cương về đặc điểm vi sinh học của vi sinh vật gây bệnh, mối liên hệ giữa vi sinh vật, môi trường và cơ thể; cơ chế gây bệnh của vi sinh vật và phản ứng của cơ thể đối với tình trạng nhiễm vi sinh vật, các nguyên tắc chung về chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh nhiễm vi sinh vật.

Phần 2- Vi sinh vật gây bệnh: trình bày đặc điểm vi sinh học, tính chất kháng nguyên và miễn dịch, khả năng gây bệnh, kỹ thuật chẩn đoán, nguyên tắc phòng bệnh và điều trị các bệnh nhiễm vi sinh vật thường gặp .

## **28. Ký sinh trùng**

Ký sinh trùng (KST) là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sinh học, bệnh lý học, chẩn đoán và điều trị các bệnh KST phổ biến ở Việt Nam. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên có khả năng tư vấn cho cá nhân và cộng đồng về biện pháp phòng chống bệnh KST trong cộng đồng.

## **29. Giải phẫu bệnh**

Nội dung chính của môn giải phẫu bệnh bao gồm:

Giải phẫu bệnh đại cương: Khám phá và giải thích các cơ chế bệnh lý cơ bản, tổn thương cơ bản của tế bào và mô, tổn thương rối loạn tuần hoàn, viêm, và u.

Giải phẫu bệnh các tạng và hệ thống: Áp dụng những kiến thức bệnh học đại cương, giải thích những tổn thương ở từng cơ quan riêng lẻ: Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ cơ xương khớp, Hệ thống hạch bạch huyết, hệ thần kinh, và hệ nội tiết.

## **30. Sinh lý bệnh–Miễn dịch**

Học phần Sinh lý bệnh – Miễn dịch thuộc kiến thức cơ sở ngành, gồm hai học phần: học phần Sinh lý bệnh và học phần Miễn dịch học. Học phần Sinh lý bệnh nghiên cứu về những thay đổi chức năng của cơ thể, cơ quan, mô và tế bào trong tình trạng bệnh lý. Bao gồm phần sinh lý bệnh đại cương (nghiên cứu các khái niệm cơ bản trong sinh bệnh học và các quy luật hoạt động của các quá trình bệnh bệnh lý điển hình) và sinh lý bệnh các cơ quan nghiên cứu sự thay đổi chức năng của các cơ quan khi bị tổn thương. Học phần Miễn dịch học nghiên cứu các rối loạn hoạt động của hệ thống miễn dịch và tìm hiểu cơ chế bệnh sinh của chúng. Từ đó, đưa ra những nguyên tắc điều trị các bệnh lý có cơ chế miễn dịch. Bao gồm phần miễn dịch học đại cương (nghiên cứu các khái niệm cơ bản về đáp ứng miễn dịch và các thành phần của hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể) và phần miễn dịch bệnh lý.

### **31. Dược lý**

Dược lý học là môn học cơ sở ngành với nội dung môn học gồm các kiến thức cơ bản về cơ chế tác dụng và tác dụng dược lý của các nhóm thuốc; áp dụng điều trị và tác dụng không mong muốn của các thuốc đại diện cho từng nhóm; phân tích các thông số dược động học cơ bản và những vấn đề liên quan đến điều trị để thầy thuốc có thể kê đơn và hướng dẫn sử dụng thuốc hiệu quả, hợp lý và an toàn.

### **32. Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm**

Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) là lĩnh vực kiến thức có ứng dụng rộng rãi trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe con người. Môn học trang bị cho sinh viên đại học chuyên ngành khoa học sức khỏe những kiến thức khoa học cơ bản, cập nhật về dinh dưỡng người và có thể theo dõi, giám sát, phát hiện các vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; các kiến thức về ATVSTP trong việc tổ chức, quản lý VSTP, ăn uống cộng đồng và phòng chống ngộ độc thực phẩm.

Trong quá trình học tập, sinh viên phải có quá trình tự học. Nghĩa là dưới vai trò chủ đạo của giảng viên, sinh viên không nhận thức một cách máy móc chân lý có sẵn mà còn đào sâu hoặc mở rộng kiến thức, tự mình lao động trí óc để chiếm lĩnh kiến thức, tìm kiếm chân lý mới,...

### **33. Tiền lâm sàng I**

Học phần Tiền lâm sàng I chủ yếu trang bị cho sinh viên y khoa các kỹ năng điều dưỡng cơ bản, một số kỹ năng giao tiếp và thăm khám cơ bản để bước đầu tạo cơ hội cho sinh viên thiết lập mối quan hệ giữa bệnh nhân và thầy thuốc. Qua cách tổ chức một buổi tiếp xúc với bệnh nhân giả, sinh viên áp dụng kỹ năng giao tiếp cơ bản, vận dụng các kiến thức của các môn cơ sở đã học để khai thác các thuộc tính của triệu chứng, các kỹ năng thảo luận nhóm, kỹ năng cho nhận phản hồi mang tính xây dựng. Thực hành thăm khám cơ bản một số hệ thống cơ quan với các phương pháp và kỹ thuật chuẩn và nhận ra các biểu hiện giải phẫu và sinh lý của một người bình thường. Các hệ thống mô phỏng cho phép người học thực hành các kỹ năng thủ thuật trong một khoảng thời gian mà không gây nguy hiểm cho bệnh nhân. Đồng thời qua hình ảnh và âm thanh camera lưu lại buổi tiếp xúc của sinh viên và bệnh nhân giả, phản hồi của sinh viên với nhau và của cán bộ giảng sẽ giúp sinh viên tự hoàn thiện dần.

### **34. Tiền lâm sàng II**

Học phần Tiền lâm sàng II trang bị cho sinh viên một cách hệ thống những kỹ năng giao tiếp y khoa để thiết lập mối quan hệ tốt giữa thầy thuốc và bệnh nhân, quan hệ với đồng nghiệp và lãnh đạo, kỹ năng trình bày, kỹ năng tư vấn tăng cường sự tuân thủ của bệnh nhân, trang bị cho sinh viên y khoa các kỹ năng cơ bản của các chuyên khoa nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, nhi khoa và một số kỹ năng cơ bản chuyên khoa như mắt, tai mũi họng. Tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc lặp đi lặp lại nhiều bệnh cảnh khác nhau, nhiều loại tình huống lâm sàng mà sinh viên sẽ thường xuyên đương đầu trong hành nghề sau này nhằm giúp sinh viên ngày càng thành thạo hơn và giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả khi áp dụng trên bệnh nhân thật. Đồng thời qua hình ảnh và âm thanh camera lưu lại buổi tiếp xúc của sinh viên và bệnh nhân giả, phản hồi của sinh viên với nhau và của cán bộ giảng sẽ giúp sinh viên tự hoàn thiện dần.

### **35. Điều dưỡng cơ bản**

Điều dưỡng cơ bản là học phần cơ sở quan trọng nghiên cứu về các kỹ thuật chăm sóc Điều dưỡng. Học phần này giới thiệu những kiến thức cơ bản về việc tiếp đón, vận chuyển người bệnh và những yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh. Đồng thời cũng trang bị cho sinh viên những kiến thức về chỉ định, chống chỉ định và quy trình thực hiện một số kỹ thuật Điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh. Nội dung học phần là cơ sở để sinh viên vận dụng và thực hiện đúng các kỹ thuật chăm sóc người bệnh trên lâm sàng.

### **36. Nội cơ sở**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức triệu chứng học, kỹ năng thăm khám nội khoa toàn thân, nguyên nhân gây bệnh, các triệu chứng, hội chứng chính một số bệnh nội khoa thường gặp liên quan đến chuyên ngành Răng Hàm Mặt.

### **37. Ngoại cơ sở**

Nội dung gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thăm khám, các triệu chứng và hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp; vô khuẩn và tệt khuẩn trong ngoại khoa. Khai thác bệnh sử, tiền sử, khám và đánh giá được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, các hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp.

### **38. Bệnh học nội khoa**

Học phần nội bệnh lý giới thiệu cho sinh viên kiến thức về cơ chế bệnh sinh, tiêu chí chẩn đoán và nguyên tắc điều trị, dự phòng phác đồ điều trị một số bệnh nội khoa thường gặp và các cấp cứu có liên quan đến chuyên khoa Răng Hàm Mặt.

### **39. Bệnh học ngoại khoa**

Nội dung gồm đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu các bệnh ngoại khoa thường gặp.

### **40. Nhi khoa**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, chương trình quốc gia về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh. Hơn nữa, học phần này mô tả về đặc điểm giải phẫu, sinh lý và tâm lý trẻ em. Đánh giá sự phát triển thể chất, tinh thần và vận động của trẻ em. Một số kiến thức về bệnh lý thường gặp trẻ em như viêm phổi, tiêu chảy cấp, sốt xuất huyết trẻ em, bệnh tay chân miệng.

### **41. Phụ sản**

Sinh viên phải trình bày được các mốc giải phẫu, cấu tạo cũng như chức năng cơ bản, sinh lý các cơ quan sinh dục nữ, khai thác được bệnh sử, triệu chứng cơ năng, diễn tiến bình thường thai kỳ, và cách phát hiện một số bất thường trong thai nghén.

Đề xuất một số xét nghiệm cận lâm sàng để giúp cho chẩn đoán, các nguyên tắc cơ bản trong xử trí cấp cứu.

### **42. Y học cổ truyền**

Y học cổ truyền là môn học chuyên khoa đặc biệt. Nội dung học phần bao gồm những học thuyết của hệ lý luận cơ bản và phương pháp chẩn đoán bệnh theo y học cổ truyền, các phương pháp chữa bệnh bằng cách dùng thuốc và không dùng thuốc để điều trị một số bệnh thông thường. Sinh viên có thể nhận dạng được một số vị thuốc đông dược thông dụng, làm được các thủ thuật châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt... để điều trị một số bệnh thường

gặp trên lâm sàng. Học phần này giúp cho sinh viên vận dụng tốt chủ trương kết hợp đông tây y trong hoạt động chuyên môn của mình sau này.

#### **43. Tai mũi họng**

Các cơ quan tai mũi họng nằm trong các hốc của khối xương mặt liên quan đến nhiều cơ quan quan trọng của cơ thể như hô hấp, tiêu hóa, thần kinh, răng hàm mặt... Ngoài ra còn tập trung nhiều giác quan của con người. Học phần sẽ cung cấp kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, triệu chứng, bệnh học, và hướng điều trị, phòng bệnh một số bệnh thường gặp. Sinh viên cần chủ động, tự học theo hướng dẫn của giảng viên.

#### **44. Mắt**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản có thể khám chẩn đoán được một số bệnh thường gặp về mắt. Chẩn đoán và xử trí bước đầu một số cấp cứu nhãn khoa ở tuyến cơ sở.

Tư vấn và giáo dục cộng đồng các biện pháp bảo vệ và phòng bệnh mắt.

#### **45. Da liễu**

- Sau khi học xong học phần Da liễu, sinh viên phải có kiến thức tổng quát; khả năng giáo dục tư vấn, phòng bệnh; khả năng chẩn đoán định hướng chuyên tuyến chuyên khoa các bệnh da thường gặp, bệnh lây qua đường tình dục và bệnh phong.

- Sinh viên phải biết phương pháp tự học thông qua các nội dung cơ bản phù hợp với chương trình chi tiết và được lượng giá bởi các tiêu chí đặt ra.

#### **46. Thần kinh**

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng khám và phát hiện một số triệu chứng thần kinh thường gặp. Chẩn đoán và nguyên tắc xử trí một số hội chứng cơ bản trong thần kinh: hội chứng liệt nửa người, hội chứng liệt hai chân, hội chứng đau đầu, tăng áp lực nội sọ, hội chứng thất lưng hông.

#### **47. Giải phẫu răng**

Giải phẫu răng (GPR) là môn nha khoa cơ sở có vai trò nền tảng, quan trọng trong mối quan hệ với các môn học khác. Học phần giới thiệu cho người học về kiến thức về lịch trình mọc răng và đặc điểm giải phẫu của bộ răng sữa và bộ răng vĩnh viễn và phân tích mối quan hệ giữa răng với các thành phần hệ thống nhai nói riêng và sức khỏe toàn thân nói chung. Về thực hành giải phẫu răng giúp cho người học trực tiếp nhận biết được các chi tiết giải phẫu thông qua quá trình vẽ và điêu khắc răng bằng thạch cao.

#### **48. Mô phôi răng miệng**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Học mô phôi răng miệng giúp sinh viên hiểu được những qui luật và hiện tượng chung về quá trình hình thành và phát triển của mầm răng, mô răng, mô nha chu..., qua đó nắm được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này nhằm giải thích các bất thường của mô răng, nha chu, miệng. Ngoài ra học phần còn trang bị kiến thức cho sinh viên về các hiện tượng mọc và thay răng cùng với nhịp độ phát triển của bộ răng, các lưu ý lâm sàng liên quan đến mô học để có kỹ năng tốt hơn trong các lĩnh vực chuyên môn liên quan: chữa răng, nha chu, chỉnh hình...

#### **49. Sinh học miệng**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Giáo trình bao gồm các nội dung về đặc điểm môi trường miệng, các thành phần tích tụ trên răng, các cảm giác xúc giác, nhiệt,

vị giác và sinh bệnh học mô khoáng hoá và tuỷ răng. Qua học giáo trình này sinh viên sẽ nắm được những vấn đề cơ bản về sinh học vùng miệng và lý giải được cơ chế bệnh sinh của các bệnh lý răng miệng thường gặp.

### **50. Vật liệu - thiết bị nha khoa**

Học phần này thuộc nhóm kiến thức ngành. Môn học Vật liệu thiết bị nha khoa nhằm giúp hướng dẫn sinh viên về cấu trúc, tính chất vật lý, tính tương hợp sinh học của các loại vật liệu được sử dụng trong nha khoa. Nêu được các chỉ định và phương pháp sử dụng từng loại vật liệu, từ đó sinh viên thao tác và sử dụng đúng, ứng dụng đúng. Ngoài ra, học phần này còn trang bị kiến thức cơ bản cho người học cách bảo trì, bảo quản các dụng cụ, vật liệu và trang thiết bị nha khoa.

### **51. Mô phỏng lâm sàng**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung giáo trình trang bị cho sinh viên Răng Hàm Mặt các kỹ năng giao tiếp và thăm khám cơ bản để bước đầu tạo cơ hội cho sinh viên một cách hệ thống những kỹ năng giao tiếp y khoa để thiết lập mối quan hệ giữa bệnh nhân và thầy thuốc, hướng dẫn sinh viên thực hiện đúng tư thế làm việc của người bác sỹ trong thực hành Răng hàm mặt, các kỹ thuật điều trị nha khoa trên mô hình, hợp lý hoá lao động trong điều trị răng hàm mặt.

### **52. Cẩn khớp học**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Học mô phôi răng miệng giúp sinh viên hiểu được những qui luật và hiện tượng chung về quá trình hình thành và phát triển của mầm răng, mô răng, mô nha chu..., qua đó nắm được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này nhằm giải thích các bất thường của mô răng, nha chu, miệng. Ngoài ra học phần còn trang bị kiến thức cho sinh viên về các hiện tượng mọc và thay răng cùng với nhịp độ phát triển của bộ răng, các lưu ý lâm sàng liên quan đến mô học để có kỹ năng tốt hơn trong các lĩnh vực chuyên môn liên quan: chữa răng, nha chu, chỉnh hình...

### **53. Giải phẫu ứng dụng và Phẫu thuật TH hàm mặt**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung học phần mô tả và nhận diện được trên mô hình và trên xác các cấu trúc giải phẫu học của xương mặt, cơ nhai và khớp thái dương hàm; phân bố giải phẫu của dây thần kinh, hệ thống mạch máu và mạch bạch huyết vùng miệng hàm mặt. Những nguyên tắc căn bản của điều trị ngoại khoa; thao tác cơ bản trong điều trị phẫu thuật; mô phỏng được một số thủ thuật cơ bản trong phẫu thuật miệng, hàm mặt. Sinh viên tự đọc sách và mô hình giải phẫu mô tả vùng đầu mặt cổ; các loại phẫu thuật trong miệng, hàm mặt.

### **54. Phẫu thuật miệng I**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung học phần gồm các chỉ định, chống chỉ định trong nhổ răng; phương pháp gây tê, nhổ răng và phẫu thuật răng miệng thông thường; các tai biến thường gặp trong gây tê, nhổ răng; nguy cơ có thể xảy ra khi gây tê, nhổ răng và phẫu thuật miệng trên bệnh nhân có cơ địa đặc biệt. Kỹ thuật gây tê tại chỗ, gây tê vùng và nhổ các răng thông thường.

### **55. Phẫu thuật miệng II**

Đây là học phần chính thuộc nhóm kiến thức ngành. Sau khi kết thúc học phần gây tê nhổ răng, học phần này đi sâu vào các kỹ thuật mổ cơ bản vùng răng miệng và ứng dụng các kỹ thuật này vào nhổ răng trong một số trường hợp như răng mọc lệch, răng ngầm.

Ngoài ra, học phần trình bày phương pháp phẫu thuật cắt chóp chân răng trong điều trị nang quanh chóp, trích rạch áp xe vùng hàm mặt trong điều trị nhiễm trùng vùng hàm mặt.

### **56. Bệnh học miệng - hàm mặt I**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung gồm những kiến thức về những điểm mốc trong xoang miệng và những thay đổi từ bình thường đến bệnh lý, những bệnh lý toàn thân liên quan vùng miệng - hàm mặt.

### **57. Bệnh học miệng - hàm mặt II**

Đây là học phần chính thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung gồm những kiến thức về bệnh lý khớp thái dương hàm và biểu hiện vùng miệng của nhiễm HIV, các khối u lành, u ác tính vùng hàm mặt từ đó lập kế hoạch phòng ngừa, các biện pháp can thiệp sớm nhằm đạt kế hoạch điều trị hiệu quả.

### **58. Phẫu thuật hàm mặt**

Đây là học phần chính thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung gồm các đặc điểm dịch tễ học và lâm sàng của các loại chấn thương hàm mặt, các u và nang thường gặp vùng hàm mặt; khám, chẩn đoán và xử trí được các trường hợp chấn thương hàm mặt đơn giản liên quan đến phần mềm, phần xương và trình bày các phương pháp điều trị di chứng chấn thương. Thực hiện việc sơ cứu và săn sóc bệnh nhân bị chấn thương hàm mặt; phương pháp điều trị phẫu thuật cơ bản đối với nang và u lành tính vùng hàm mặt. Giải thích cơ chế hình thành dị tật khe hở bẩm sinh vùng hàm mặt, các rối loạn hình thái, chức năng và tâm lý ở bệnh nhân bị dị tật khe hở bẩm sinh, vẽ và mô tả được các kỹ thuật cơ bản trong phẫu thuật tạo hình khe hở bẩm sinh môi – vòm miệng.

### **59. Chẩn đoán hình ảnh nha khoa**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành về Răng hàm mặt. Bên cạnh kiến thức về bệnh học, đặc điểm lâm sàng để xác định bệnh thì việc chẩn đoán bằng hình ảnh tia X không thể thiếu trong thực hành nha khoa.

Qua học phần này sinh viên được trang bị kiến thức, kỹ năng nền tảng cơ bản về tia X để sinh viên làm phương tiện chẩn đoán trong chữa răng, nội nha, nhổ răng, tiểu phẫu thuật,...

### **60. Sâu răng học**

Đây là học phần thuộc kiến thức chuyên ngành về Răng hàm mặt. Nội dung học phần Sâu răng học: nguyên nhân, đặc điểm và cơ chế hình thành và sự phát triển bệnh sâu răng theo các quan niệm từ thời xưa đến hiện tại, các phương pháp chẩn đoán sâu răng sớm, các biện pháp dự phòng và điều trị sâu răng, phương pháp tiên đoán khả năng hình thành sâu răng và các biện pháp kiểm soát sâu răng cho cá nhân và cộng đồng.

Qua học phần này sinh viên có được các kiến thức về bệnh sâu răng cũng như cách chẩn đoán, dự phòng và điều trị bệnh sâu răng. Từ đó là cơ sở cho việc học các học phần điều trị chuyên sâu ở các học phần sau.

### **61. Chữa răng - nội nha I**

Đây là học phần chính thuộc nhóm chuyên ngành. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phân loại xoang sâu, nguyên tắc tạo xoang và trám cho từng loại vật liệu thích hợp. Qua đó sẽ trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để phục hồi các răng bị mất

chất do bệnh sâu răng. Học phần này cũng trang bị cho sinh viên thái độ và kiến thức về việc bảo vệ tuỷ răng trong quá trình thực hành.

### **62. Chữa răng - nội nha II**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bệnh học tuỷ răng, mô quanh chân răng và phương pháp điều trị cho từng loại. Dựa vào kiến thức đã học, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng điều trị phục hồi những răng có bệnh lý tuỷ cũng như bệnh lý vùng quanh chóp.

### **63. Răng trẻ em**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Môn học cơ bản gồm các vấn đề về nha khoa trẻ em, giúp sinh viên biết được các phương pháp điều trị, dự phòng sâu răng, cách giáo dục vệ sinh răng miệng cho trẻ, cũng như biết được kiến thức cơ bản về sự phát triển và tăng trưởng thể chất, tinh thần cho trẻ, tâm lý trẻ trong các độ tuổi khác nhau, từ đó điều trị nha khoa cho trẻ một cách hiệu quả nhất. Để học tốt môn học này cần phải có những kiến thức căn bản về nha cơ sở, chữa răng-nội nha, tia x nha khoa, nha công cộng, nha chu, và cả về phục hình.

### **64. Nha chu I**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung gồm cấu trúc nướu lành mạnh và nướu bệnh lý, sinh học môi trường miệng trong bệnh nha chu; điều trị dự phòng bệnh nha chu; các thể bệnh nha chu; các yếu tố nguy cơ trong bệnh nha chu; mối liên quan giữa bệnh nha chu và các bệnh lý khác; lập kế hoạch và thực hiện điều trị nha chu không phẫu thuật cho từng loại bệnh nha chu.

### **65. Nha chu II**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành, sau khi học xong học phần học phần nha chu I, học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong điều trị bệnh nha chu. Nội dung các kỹ thuật điều trị phẫu thuật nha chu đơn giản; giải thích được cơ chế lành thương trong điều trị bệnh nha chu.

### **66. Chỉnh hình răng mặt căn bản**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Sinh viên được học về những vấn đề liên quan chỉnh hình: sự tăng trưởng của hệ thống sọ mặt, yếu tố bệnh căn và liên quan các ngành khác; cơ chế sinh học của sự di chuyển răng, tác động của lực chỉnh hình lên răng; các bước khám và chẩn đoán, phân loại khớp cắn và phương pháp phân tích trên phim sọ nghiêng. Phần thực hành là thực hiện loại khí cụ điều trị là tháo lắp đơn giản nhằm điều chỉnh hình phòng ngừa và can thiệp.

### **67. Phục hình I**

Đây là học phần chính thuộc nhóm chuyên ngành. Nội dung gồm khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị tiền phục hình và phục hình cho bệnh nhân mất răng bán hàm; những yếu tố giải phẫu và sinh lý ở người mất răng có ảnh hưởng đến việc làm phục hình tháo lắp; kỹ thuật làm phục hình răng tháo lắp bán hàm nền nhựa thông thường trên lâm sàng.

### **68. Phục hình II**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung gồm khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị tiên phục hình và phục hình cho bệnh nhân mất răng bán hàm; những yếu tố giải phẫu và sinh lý ở người mất răng có ảnh hưởng đến việc làm phục hình tháo lắp; các kiểu cấu trúc của phục hình khung bộ; kỹ thuật làm phục hình răng tháo lắp bán hàm thông thường trên lâm sàng; điều chỉnh và sửa chữa các thay đổi và hư hỏng sau khi mang hàm phục hình.

### **69. Phục hình III**

Đây là học phần chính thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung gồm khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị tiên phục hình và phục hình cho bệnh nhân mất răng toàn hàm; những yếu tố giải phẫu và sinh lý ở người mất răng có ảnh hưởng đến việc làm phục hình răng tháo lắp toàn hàm; kỹ thuật làm phục hình răng tháo lắp toàn hàm trên lâm sàng; điều chỉnh và sửa chữa các thay đổi và hư hỏng sau khi mang hàm phục hình.

### **70. Phục hình IV**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung gồm các nguyên tắc cơ bản, chỉ định và ưu nhược điểm, kỹ thuật thực hiện các loại phục hình cố định; đánh giá, chọn lựa răng trụ và kiểu cầu răng cho bệnh nhân mất răng từng phần; phân tích sự liên quan giữa phục hình răng cố định với mô răng, mô nha chu, khớp cắn và khớp Thái dương hàm; thực hiện được trên lâm sàng các loại mào, cầu răng cố định đơn giản.

### **71. Phục hình V**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành, sau khi đã hoàn tất các học phần phục hình trước, học phần này nội dung gồm hai phần. Phần 1 là phần bổ sung thêm những kiến thức về phục hình răng tháo lắp toàn hàm cho học phần phục hình 3, và phần 2 là phần cung cấp thêm những kiến thức về phục hình răng cố định cho học phần phục hình 4 cả về phương diện thực hành lâm sàng và labo nhằm mục đích cung cấp thêm những kiến thức còn thiếu ở cả hai học phần nói trên và nội dung có phần chuyên sâu hơn.

### **72. Nha khoa phục hồi tổng quát I**

Đây là học phần chính thuộc nhóm kiến thức ngành. Học phần bổ trợ nha khoa phục hồi tổng quát giúp sinh viên có cái nhìn toàn diện khi đứng trước bệnh nhân hàm mất, có khả năng chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị và dự phòng cho bệnh nhân, thực hiện tốt các kỹ năng lâm sàng: trám răng, chữa tủy, gây tê nhỏ răng

### **73. Nha khoa phục hồi tổng quát II**

Học phần này thuộc nhóm kiến thức ngành và chỉ có phần thực hành. Học phần bổ trợ nha khoa phục hồi tổng quát II giúp sinh viên có thêm thời gian thực hành các kỹ năng trong điều trị phục hồi mô răng.

### **74. Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật**

Đây là học phần chính thuộc nhóm kiến thức ngành. Nội dung gồm những kiến thức về các bệnh lý về u nang ở phần mềm, các hội chứng rối loạn phát triển vùng hàm mặt, biểu hiện vùng miệng của các bệnh lý về máu, bệnh tự miễn, bệnh và điều trị ung thư hàm mặt, đồng thời hướng xử trí bệnh nhân ung thư sau xạ trị và hóa trị.

### **75. Nha khoa dự phòng và phát triển**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Giáo trình giúp người học hiểu và

vận dụng các biện pháp dự phòng các bệnh răng miệng thường gặp, thực hiện được nghiên cứu điều tra chẩn đoán tình trạng sức khỏe cộng đồng cũng như thực hiện công tác dự phòng và chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cộng đồng theo các chương trình cộng đồng, thực hiện các thủ thuật điều trị và dự phòng trên răng trẻ em ở tại phòng nha và cộng đồng

### **76. Nha khoa cấy ghép**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành, là môn học mới trong chuyên ngành nha khoa. Sinh viên được học về những vấn đề liên quan khám và lập kế hoạch điều trị người bệnh có chỉ định cấy ghép nha khoa, các nguyên tắc cơ bản trong phẫu thuật cấy ghép nha khoa. Phần thực hành là thực hiện một trường hợp cấy ghép trên mô hình.

### **77. Nha khoa công cộng**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Sinh viên được học các vấn đề về dịch tễ học các bệnh răng miệng, nắm được tình hình sức khỏe răng miệng chung của cộng đồng Việt Nam cũng như trên thế giới; các phương pháp điều tra sức khỏe răng miệng nhằm phục vụ cho học tập, nghiên cứu và ứng dụng cộng đồng sau này; các chương trình chăm sóc sức khỏe răng miệng cũng như các biện pháp nha khoa phòng ngừa như giáo dục sức khỏe răng miệng: cách chải răng, sử dụng kem đánh răng có Fluor, kỹ thuật trám răng không sang chấn, điều trị khẩn để phòng ngừa bệnh răng miệng và tăng cường sức khỏe răng miệng cho cộng đồng.

### **78. Tổ chức hành nghề bác sỹ răng hàm mặt**

Đây là học phần thuộc nhóm kiến thức ngành. Học phần giới thiệu một số nội dung của luật khám bệnh, chữa bệnh nhằm giúp người học hiểu rõ trách nhiệm và quyền lợi cũng như tổ chức hành nghề khám chữa bệnh đúng pháp luật. Sinh viên tham khảo luật khám bệnh, chữa bệnh, thông tư về hành nghề y.

### **79. Nha khoa hiện đại**

Học phần bổ trợ nha khoa hiện đại giúp sinh viên tiếp cận với những kỹ thuật mới, trang thiết bị hiện đại, những bước tiến mới trong ngành nha khoa Việt nam và thế giới giúp sinh viên cập nhật liên tục những xu hướng của thời đại trong việc phát triển nghề nghiệp.

### **80. Đào tạo thực địa và Thực tập cộng đồng**

Đây là học phần bổ trợ thuộc nhóm kiến thức ngành. Học phần này được tiến hành sau khi học hết phần lý thuyết và thực hành các chuyên ngành tại trường, sinh viên sẽ đi thực tập thực tế tại các cơ sở điều trị trong và ngoài trường. Nội dung học phần bao gồm khám, chẩn đoán các bệnh lý thường gặp, xử trí cấp cứu, điều trị phục hồi các thương tổn mô răng, làm phục hình ...điều trị các mô hình bệnh tật theo thực tế địa phương.

### **81. Điều trị loạn năng hệ thống nhai**

Đây là học phần thuộc kiến thức ngành chuyên sâu của Răng hàm mặt. Sinh viên được học về những vấn đề liên quan khám và lập kế hoạch điều trị loạn năng hệ thống nhai, các nguyên tắc cơ bản điều trị trong loạn năng hệ thống nhai.

### **82. Chỉnh nha răng mặt ứng dụng**

Đây là học phần tự chọn trong học phần cơ bản định hướng chuyên ngành thuộc nhóm nha khoa dự phòng và phát triển. Sinh viên năm cuối khoá được học về những vấn đề chuyên sâu hơn về chỉnh nha, kiến thức điều trị các sai hình về khớp cắn. Phần thực hành

thực hiện hai loại khí cụ điều trị là tháo lắp và cố định, khí cụ duy trì ngăn ngừa tái phát, xử trí được những cas sai hình sai khớp cắn căn bản và đơn giản.

### **83. Thực hành điều trị răng trẻ em**

Đây là học phần chính trong số học phần cơ bản tự chọn nhóm chuyên ngành nha khoa dự phòng và phát triển. Điều trị cho trẻ em luôn là vấn đề nan giải của nha sỹ trong thực hành, đặc biệt là các điều trị chuyên sâu, đòi hỏi nhiều kỹ năng và sự kiên nhẫn lẫn tâm lý khi tiếp xúc với trẻ. Học phần thực hành điều trị răng trẻ em giúp sinh viên có thêm thời gian đi sâu vào điều trị giải quyết những vấn đề khó khăn bệnh lý răng miệng của trẻ và dự phòng chuyên sâu hơn bệnh sâu răng, nha chu cũng như các lệch lạc răng miệng khác.

### **84. Điều trị nội nha lại**

Đây là học phần chính trong phần chuyên khoa cơ bản tự chọn chuyên ngành nha khoa phục hồi. Thực tế trên lâm sàng thường hay gặp những cas đã chữa tủy rồi nhưng không đạt yêu cầu, bệnh nhân gặp nhiều biến chứng : abscess quanh chóp, viêm quanh chóp, đau sau điều trị nội nha, trám bít ống tủy không đạt...trước đây giải pháp thường được chọn là nhổ bỏ răng đã điều trị nội nha. Ngày nay, với những phương tiện và kỹ thuật hỗ trợ, việc điều trị lại và bảo tồn răng luôn được đặt lên đầu tiên, giúp giảm tỷ lệ mất răng. Học phần bổ trợ này cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng thực hiện điều trị lại cas nội nha không đạt yêu cầu, phục hồi răng, giữ lại chức năng bộ răng cho bệnh nhân.

### **85. Phục hình trên implant**

Đây là một trong hai học phần cơ bản tự chọn của nhóm chuyên ngành Nha khoa phục hồi. Nội dung gồm kỹ thuật lấy dấu, chỉ định phục hình trên implant trong nhiều trường hợp mất răng. Cách thực hiện các phục hình cố định, tháo lắp trên implant. Giúp cho học viên có những khái niệm cơ bản trong việc thực hành phục hồi răng bằng kỹ thuật mới sau khi cấy ghép răng. Đây là một chuyên ngành mới giúp sinh viên có thêm kiến thức định hướng chuyên ngành sau đại học .

### **86. Phẫu thuật răng miệng**

Đây là một trong hai học phần cơ bản tự chọn định hướng chuyên ngành bệnh lý - phẫu thuật và là học phần chính. Nội dung trang bị thêm kiến thức, thái độ và kỹ năng căn bản trong việc xử lý bệnh lý vùng răng miệng cũng như cấp cứu chấn thương răng miệng. Giúp sinh viên có thêm thời gian thực hành tại bệnh viện thực hiện những kỹ năng cơ bản và ứng dụng trong thực tế lâm sàng trong lĩnh vực phẫu thuật răng miệng.

### **87. Phẫu thuật hàm mặt cơ bản**

Đây là một trong hai học phần căn bản tự chọn trong nhóm chuyên ngành Bệnh lý - phẫu thuật . Nội dung học phần cung cấp kiến thức, thái độ và kỹ năng cơ bản giúp sinh viên có thể ứng dụng và xử lý những bệnh lý hàm mặt thường gặp trong thực tế bệnh viện.

### **88. Chuyên đề tốt nghiệp**

### **89. Thi kiến thức chuyên ngành tổng hợp**

